

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ
trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến theo Quyết định
số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của các Bộ trưởng: Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ mức lương cơ sở quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016; Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 158/TTr-SLĐTBXH ngày 01 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần: 338 người;

2. Kinh phí thực hiện: 5.095.100.000 đồng (Năm tỷ, không trăm chín mươi năm triệu một trăm nghìn đồng chẵn)

(Chi tiết tại phụ lục và danh sách kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Giao Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm giám sát, hướng dẫn công tác thanh quyết toán nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

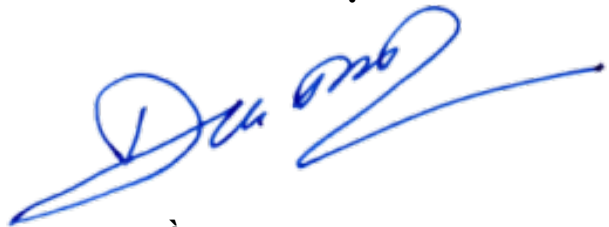
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VX.NCC85

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ
trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến theo
Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

TT	Đơn vị	Người	Kinh phí (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Thành phố Thanh Hóa	20	298.000.000	
2	Huyện Vĩnh Lộc	34	512.800.000	
3	Thành phố Sầm Sơn	15	223.500.000	
4	Huyện Đông Sơn	15	223.500.000	
5	Thị xã Nghi Sơn	15	223.500.000	
6	Huyện Thiệu Hóa	10	149.000.000	
7	Huyện Quảng Xương	18	268.200.000	
8	Huyện Hậu Lộc	31	461.900.000	
9	Huyện Hà Trung	21	319.100.000	
10	Huyện Thạch Thành	11	163.900.000	
11	Huyện Triệu Sơn	14	208.600.000	
12	Huyện Lang Chánh	02	29.800.000	
13	Huyện Nông Cống	30	468.700.000	
14	Huyện Ngọc Lặc	04	59.600.000	
15	Huyện Cẩm Thủy	10	149.000.000	
16	Huyện Quan Hóa	02	29.800.000	
17	Huyện Yên Định	54	829.400.000	
18	Huyện Hoằng Hóa	20	298.000.000	
19	Huyện Quan Sơn	04	59.600.000	
20	Huyện Thường Xuân	06	89.400.000	
21	Thị xã Bỉm Sơn	02	29.800.000	
Cộng		338	5.095.100.000	

**Phụ lục 2: Danh sách dân công hỏa tuyến đã từ trần và thân nhân của dân công hỏa tuyến
được trợ cấp mai táng phí theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
I	Thành phố Thanh Hóa								
1	Nguyễn Thị Nhung	1929	X. Đông Vinh	X. Đông Vinh	1052-1053	11/04/2023	Lê Khắc Chân	Con	14.900.000
2	Lê Thị Lan	1917	X. Đông Vinh	X. Đông Vinh	538	22/05/2023	Lê Văn Hoàng	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Tân	1949	P. Phú Sơn	P. Phú Sơn	711-924	28/05/2023	Lê Quang Bản	Chồng	14.900.000
4	Lê Trọng Luật	1933	P. Đông Hải	P. Đông Hải	3454	23/05/2023	Lê Thị Tư	Vợ	14.900.000
5	Lê Thị Duyên	1933	P. Đông Hải	P. Đông Hải	2702-2704	21/05/2023	Nguyễn Doãn Hào	Con	14.900.000
6	Lê Thị Phúc	1934	P. Thiệu Dung	P. Thiệu Dương	469-470	14/05/2023	Kim Duy Biểu	Chồng	14.900.000
7	Lê Hồng Nam	1933	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	2702-2704	08/01/2023	Nguyễn Thị Hiệu	Vợ	14.900.000
8	Lê Thị Mậu	1947	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	25	06/03/2023	Lý Xuân Đình	Chồng	14.900.000
9	Nguyễn Thế Teng	1953	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	538	10/01/2023	Hoàng Thị Hằng	Vợ	14.900.000
10	Nguyễn Thị Xiểu	1945	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	711-924	15/06/2023	Phạm Xuân Vọng	Chồng	14.900.000
11	Đỗ Văn Bản	1925	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	2702-2704	13/05/2023	Nguyễn Thị Thiết	Con	14.900.000
12	Nguyễn Văn Quý	1931	P. Lam Sơn	P. Lam Sơn	25	13/06/2023	Nguyễn Thị Ninh	Vợ	14.900.000
13	Nguyễn Văn Quỳnh	1930	P. Lam Sơn	P. Lam Sơn	25	26/12/2022	Nguyễn Văn Hợp	Con	14.900.000
14	Lê Thị Phương	1934	P. An Hưng	P. An Hưng	3042-3043	13/06/2023	Nguyễn Đình Lợi	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Nụ	1953	P. Long Anh	P. Long Anh	2702-2704	14/06/2023	Lê Công Kính	Chồng	14.900.000
16	Phạm Thị Thực	1949	P. Quảng Thành	P. Quảng Thành	1604-1605	07/04/2023	Nguyễn Văn Tĩnh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
17	Nguyễn Thị Huê	1932	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	249	05/5/2023	Nguyễn Thị Lan	Con	14.900.000
18	Nguyễn Khắc Kính	1934	P. Quảng Tâm	P. Quảng Tâm	39-41	23/06/2023	Nguyễn Khắc Hạnh	Con	14.900.000
19	Nguyễn Thị Thêu	1933	P. Đông Cương	P. Đông Cương	2527-2529	06/04/2023	Lê Tiến Hằng	Chồng	14.900.000
20	Nguyễn Thị Viên	1932	P. Nam Ngạn	P. Nam Ngạn	2280	01/6/2023	Trương Hồng Vũ	Con	14.900.000
Cộng : 20 ĐT									298.000.000
II	Huyện Vĩnh Lộc								
1	Hồ Thị Thắng	1931	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1052-1053	21/5/2023	Đặng Trọng Cảnh	Chồng	14.900.000
2	Vũ Thị Mươi	1927	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	214	29/4/2023	Nguyễn Văn Hợp	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Thậu	1930	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	2527-2529	15/5/2023	Nguyễn Đức Nam	Con	14.900.000
4	Trịnh Thị Minh	1938	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	2702-2704	07/5/2023	Nguyễn Văn Dịu	Chồng	14.900.000
5	Mai Công Thành	1925	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1538	02/5/2023	Mai Thị Quyết	Vợ	14.900.000
6	Đinh Thị Quấn	1933	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	214	22/4/2023	Trần Đình Xuyên	Con	14.900.000
7	Lê Văn Chung	1933	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	249	27/3/2023	Lê Văn Hải	Con	14.900.000
8	Phạm Văn Kháng	1941	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	3042-3043	09/02/2023	Trịnh Thị Lâm	Con	14.900.000
9	Đỗ Thị Tâm	1930	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Phúc	2702-2704	23/4/2023	Nguyễn Văn Thuận	Con	14.900.000
10	Lê Thái Bạt	1930	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	692	12/5/2023	Lê Đức Thắng	Con	14.900.000
11	Trịnh Thị Nhung	1924	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2280	13/12/2022	Trịnh Xuân Được	Con	14.900.000
12	Trần Thị Vóc	1932	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	692	24/11/2022	Ngô Trường Sơn	Con	14.900.000
13	Triệu Khắc Lợi	1929	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	692	11/4/2023	Triệu Văn Kính	Con	14.900.000
14	Nguyễn Thị Huyền	1922	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2280	04/8/2021	Trần Xuân Lai	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Phạm Thị Út	1932	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	1774-1775	09/5/2023	Lương Xuân Bá	Con	14.900.000
16	Trần Thị Bần	1920	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	39-41	15/01/2023	Nguyễn Thị Nhiệm	Con	14.900.000
17	Hoàng Văn Khoát	1936	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	692	18/4/2023	Hoàng Văn Bình	Con	14.900.000
18	Đinh Văn Khả	1923	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	2527-2529	17/3/2023	Đinh Ngọc Kháng	Con	14.900.000
19	Lê Thị Dòn	1931	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	469-470	04/5/2023	Hoàng Đình Thao	Con	14.900.000
20	Hoàng Thị Trầu	1939	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	25	08/6/2023	Trịnh Thị Sinh	Con	14.900.000
21	Nguyễn Văn Vao	1930	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	692	02/6/2023	Nguyễn Thị Thảo	Con	14.900.000
22	Trịnh Thị Thiệu	1939	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	2019	01/7/2023	Hoàng Đình Tư	Con	18.000.000
23	Lê Thị Lý	1928	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	1538	14/5/2023	Nguyễn Văn Long	Con	14.900.000
24	Tổng Văn Kháng	1935	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	2184	26/6/2023	Tổng Văn Trường	Con	14.900.000
25	Trương Thị Thoa	1944	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	2527-2529	15/6/2023	Tổng Văn Thanh	Con	14.900.000
26	Trịnh Thị Giăng	1934	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	214	01/6/2023	Vũ Đức Oanh	Con	14.900.000
27	Mai Thị Dục	1934	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	2702-2704	23/12/2022	Mai Đăng Luyến	Cháu	14.900.000
28	Lưu Thị Nhâm	1922	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	1052-1053	28/6/2023	Lưu Thanh Tùng	Cháu	14.900.000
29	Vũ Thị Duẩn	1932	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	2019	02/6/2023	Nguyễn Đức Ngọc	Con	14.900.000
30	Trần Xuân Thậu	1953	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	1604-1605	22/4/2023	Trần Văn Bình	Con	14.900.000
31	Lê Thị Gấm	1932	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	25	25/3/2022	Lữ Trọng Thiệu	Chồng	14.900.000
32	Lê Thị Tuất	1935	Xã Minh Tân	Xã Minh Tân	711-924	6/6/2023	Nguyễn Văn Ngoạn	Chồng	14.900.000
33	Vũ Thị Sáng	1930	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	1665	01/7/2023	Phạm Văn Phú	Con	18.000.000
34	Lê Thị Nhiên	1931	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	185-186	26/01/2019	Hoàng Trung Thông	Cháu	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
	Cộng: 34 DT								512.800.000
III	Thành Phố Sầm Sơn								
1	Cao Duy Bột	1942	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	3454	28/9/2019	Cao Văn Yên	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Lâu	1942	P. Trường Sơn	P. Trường Sơn	1952	22/4/2023	Vũ Thị Ngà	Con	14.900.000
3	Lê Thị Lợi	1928	P. Trung Sơn	P. Trung Sơn	2527-2529	19/4/2023	Lê Văn Đà	Chồng	14.900.000
4	Nguyễn Thị Loan	1944	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	1665	22/5/2023	Nguyễn Hữu Huyền	Con	14.900.000
5	Ngô Kỳ Tâm	1936	P. Quảng Tiến	P. Quảng Tiến	469-470	28/5/2023	Nguyễn Sỹ Khả	Con	14.900.000
6	Lê Thị Xòe	1930	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	692	04/01/2023	Phạm Thị Thu	Con	14.900.000
7	Cao Thị Vang	1950	P. Quảng Cư	P. Quảng Cư	1952	01/5/2023	Phạm Thị Điệp	Con	14.900.000
8	Lê Thị Xuân	1923	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	538	02/4/2023	Nguyễn Như Tiến	Con	14.900.000
9	Văn Thị Toan	1950	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	1052-1053	19/5/2023	Lưu Văn Nhẫn	Chồng	14.900.000
10	Hoàng Trọng Tý	1929	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	2019	23/5/2023	Hoàng Trọng Hóa	Con	14.900.000
11	Ngô Thị Tuyết	1941	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	3454	25/3/2023	Viên Đình Đương	Con	14.900.000
12	Lê Trọng Bảo	1951	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	214	30/5/2023	Lê Trọng Dân	Con	14.900.000
13	Lê Thị Phiến	1921	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	1048	14/3/2023	Nguyễn Văn Phúc	Chồng	14.900.000
14	Nguyễn Thị Lượ	1932	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Đại	2280	07/4/2023	Trần Thị Hà	Con	14.900.000
15	Lê Thị Ninh	1942	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Minh	538	08/03/2023	Bùi Xuân Minh	Con	14.900.000
	Cộng: 15 DT								223.500.000
IV	Huyện Đông Sơn								
1	Nguyễn Duy Thước	1938	Xã Đông Xuân	TT Rừng Thông	1052-1053	27/12/2022	Nguyễn Duy Tinh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
2	Lê Thị Xum	1938	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1493-1494	05/01/2023	Thiều Văn Thành	Con	14.900.000
3	Nguyễn Văn Xuyên	1928	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	249	16/11/2022	Nguyễn Văn Hòa	Con	14.900.000
4	Phạm Thị Thiêng	1930	Xã Đông Tiến	TT Rừng Thông	1052-1053	03/03/2023	Lê Thị Đậu	Con	14.900.000
5	Lê Thị Mơ	1935	Xã Đông Minh	Xã Đông Minh	692	29/5/2023	Phan Thị Thoa	Con	14.900.000
6	Lê Thị Trông	1931	Xã Đông Minh	Xã Đông Minh	39-41	25/5/2023	Lê Trần Lân	Con	14.900.000
7	Lê Xuân Ngon	1931	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	2527,2529,	9/6/2023	Lê Xuân Kỳ	Con	14.900.000
8	Lê Thị Bích	1940	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	185-186	26/5//2023	Lê Thị Nước	Con	14.900.000
9	Nguyễn Hữu Xâm	1929	Xã Đông Yên	Xã Đông Yên	2184	03/6//2023	Bùi Thị Ngọt	Vợ	14.900.000
10	Nguyễn Thị Hán	1930	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	711-924	16/6/2023	Nguyễn Văn Bình	Con	14.900.000
11	Nguyễn Thị Đón	1930	Xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	1538	16/5/2023	Trần Viết Sỹ	Con	14.900.000
12	Lê Thị Thơ	1928	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hoà	2019	4/6/2023	Nguyễn Đăng Cần	Con	14.900.000
13	Lê Thị Dẻo	1934	Xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	2019	21/6/2023	Nguyễn Thị Tuyết	Con	14.900.000
14	Lê Thị Huệ	1930	Xã Yên Thái, huyện Yên Định	TT Rừng Thông	3454	31/10/2022	Nguyễn Thị Nguyên	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Nghi	1928	Xã Đông Nam	Xã Đông Nam	1604-1605	13/4/2023	Đào Thị Huệ	Con	14.900.000
	Cộng: 15 ĐT								223.500.000
V	Thị xã Nghi Sơn								
1	Lê Thị Tích	1923	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	1665	07/5/2023	Nguyễn Văn Thắng	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Nghê	1917	Xã Thanh Sơn	P. Hải Ninh	538	30/5/2023	Dương Văn Tuấn	Con	14.900.000
3	Lê Thị Cam	1931	P. Hải An	P. Hải An	2019	06/6/2023	Nguyễn Hữu Khươn	Chồng	14.900.000
4	Đỗ Thị Nghị	1922	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Lâm	1052-1053	19/5/2023	Vũ Tiến Nghị	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
5	Phạm Văn Bảo	1933	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	1604-1605	03/5/2023	Cao Thị Nhàn	Vợ	14.900.000
6	Nguyễn Viết Khanh	1937	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	2280	25/5/2023	Nguyễn Thị Ái	Vợ	14.900.000
7	Khương Thị Đĩnh	1930	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1052-1053	23/5/2023	Nguyễn Hữu Tiến	Con	14.900.000
8	Vũ Thị Tiệp	1933	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	1493-1494	04/5/2023	Lê Văn Khang	Con	14.900.000
9	Trần Thị Viên	1930	P. Nguyên Bình	P. Nguyên Bình	2184	12/6/2023	Lê Văn Quyền	Con	14.900.000
10	Lê Văn Khoan	1943	Xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa	Xã Các Sơn	3454	08/6/2023	Bạch Thị Hạnh	Con	14.900.000
11	Lê Thị Ngụy	1913	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	1052-1053	03/6/2023	Lê Quang Phương	Con	14.900.000
12	Phạm Văn Nhượng	1927	P. Ninh Hải	P. Ninh Hải	1538	10/6/2023	Hoàng Thị Thương	Vợ	14.900.000
13	Trương Đình Duận	1933	P. Ninh Hải	P. Ninh Hải	1281	10/6/2023	Trương Đình Lương	Con	14.900.000
14	Đoàn Thị Đối	1938	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	1665	04/5/2023	Đàm Công Chi	Chồng	14.900.000
15	Dương Thị Dần	1930	P. Hải Hòa 2	P. Hải Hòa 2	2184	08/6/2023	Nguyễn Thị Hằng	Con	14.900.000
	Cộng: 15 DT								223.500.000
VI	Huyện Thiệu Hóa								
1	Nguyễn Thị Mão	1926	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Công	1665	08/8/2022	Nguyễn Thị Nhạn	Con	14.900.000
2	Tổng Thị Hoa	1953	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	25	16/4/2023	Tổng Văn Huệ	Cháu	14.900.000
3	Lê Thị An	1933	Thị Trấn Vạn Hà	TT Thiệu Hóa	2184	09/5/2023	Nguyễn Đức Sơn	Con	14.900.000
4	Lê Thị Huệ	1933	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	1281	30/7/2022	Trần Văn Đĩnh	Chồng	14.900.000
5	Nguyễn Thị Bách	1928	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Quang	39-41	18/4/2023	Nguyễn Thị Thạo	Con	14.900.000
6	Ngô Khắc Thu	1936	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Phúc	39-41	12/6/2023	Vũ Thị Tuy	Vợ	14.900.000
7	Hàn Thị Xoan	1922	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	25	06/6/2023	Lê Xuân Năm	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
8	Đào Thị Bốn	1951	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Toán	1665	30/5/2023	Đào Hồng Năm	Em	14.900.000
9	Hoàng Khắc Lân	1936	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	1604-1605	13/4/2023	Hoàng Khắc Bình	Con	14.900.000
10	Hoàng Thị Giảng	1929	Xã Thiệu Đô	TT Thiệu Hóa	1281	02/6/2023	Lê Thiêm Bình	Con	14.900.000
	Cộng: 10 ĐT								149.000.000
VII	Huyện Quảng Xương								
1	Nguyễn Thị Sơn	1930	Xã Quảng Lĩnh	Xã Quảng Khê	1493-1494	31/3/2023	Nguyễn Tiến Truyền	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Thắm	1924	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	2527-2529	04/6/2023	Nguyễn Đình Thêm	Con	14.900.000
3	Lê Thị Đại	1931	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1493-1494	06/5/2023	Phạm Sỹ Nhung	Con	14.900.000
4	Nguyễn Đắc Vẹn	1944	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lưu	1048	12/5/2023	Nguyễn Đắc Tịnh	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Báu	1935	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2527-2529	21/4/2023	Nguyễn Thị Trường	Em	14.900.000
6	Đới Thị Bông	1935	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	185-186	23/02/2023	Đàm Quang Vinh	Con	14.900.000
7	Nguyễn Thị Tương	1932	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1604-1605	09/12/2022	Nguyễn Thế Cai	Con	14.900.000
8	Lữ Thị Tính	1941	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	19/5/2023	Lê Văn Oanh	Con	14.900.000
9	Lê Thị Lan	1920	Xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa	Xã Quảng Ninh	2702-2704	18/5/2023	Nguyễn Thị Trường	Cháu	14.900.000
10	Bùi Thị Tự	1934	Xã Quảng Định	Xã Quảng Định	3042-3043	04/6/2023	Đoàn Văn Vược	Chồng	14.900.000
11	Tô Thị Nhắng	1927	Xã Quảng Thái	Xã Quảng Thái	1604-1605	04/01/2023	Lê Ngọc Thành	Con	14.900.000
12	Lê Thị Đoàn	1928	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	1493-1494	13/4/2023	Vũ Xuân Chinh	Con	14.900.000
13	Nguyễn Thị Đông	1928	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	3029	23/5/2023	Nguyễn Đức Đồng	Con	14.900.000
14	Lê Thị Vui	1931	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2280	10/4/2023	Nguyễn Văn Đào	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Nguyễn Thị Chuông	1927	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2184	18/4/2023	Hà Đình Nhật	Con	14.900.000
16	Nguyễn Thị Rượu	1932	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Trường	1048	16/5/2023	Phạm Văn Thuyết	Con	14.900.000
17	Đặng Ngọc Trinh	1923	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	1281	21/5/2023	Đặng Ngọc Bản	Con	14.900.000
18	Nguyễn Thái Thân	1928	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	1604-1605	05/6/2023	Nguyễn Thái Khải	Con	14.900.000
	Cộng : 18 ĐT								268.200.000
VIII	Huyện Hậu Lộc								
1	Đặng Thị Năm	1931	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1604-1605	08/6/2023	Nguyễn Minh Đức	Con	14.900.000
2	Nguyễn Văn Minh	1933	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1604-1605	09/5/2023	Nguyễn Thị Tam	Vợ	14.900.000
3	Đặng Thị Hèo	1929	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	469-470	10/3/2023	Lê Văn Hồng	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Thị	1933	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	21/4/2023	Nguyễn Văn Tích	Chồng	14.900.000
5	Đặng Thị Khuron	1933	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2527-2529	12/04/2023	Nguyễn Đăng Định	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Liên	1930	Xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	2702-2704	01/4/2023	Nguyễn Văn Phượng	Con	14.900.000
7	Vũ Ngọc Hoàn	1927	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	1493-1494	05/5/2023	Vũ Ngọc Bảy	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Man	1926	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	39-41	15/5/2023	Nguyễn Bá Diệp	Con	14.900.000
9	Vũ Thị Diệp	1930	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	2184	26/4/2023	Vũ Thị Phương	Con	14.900.000
10	Phạm Thị Thận	1929	Xã Phong Lộc	Xã Phong Lộc	2527-2529	03/3/2022	Nguyễn Văn Khuê	Con	14.900.000
11	Lê Văn Nghìn	1932	Xã Phong Lộc	Xã Phong Lộc	2527-2529	31/12/2022	Lê Văn Khoa	Con	14.900.000
12	Trần Thị Thảo	1933	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	25	13/5/2023	Nguyễn Ngọc Quý	Con	14.900.000
13	Nguyễn Thị Lỗi	1926	Xã Lộc Sơn	Xã Lộc Sơn	2527-2529	06/5/2023	Trịnh Văn Tính	Con	14.900.000
14	Lường Văn Trịnh	1929	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	19/4/2023	Lường Thị Tâm	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Trịnh Thị Môn	1957	Xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	3454	19/5/2023	Bạch Văn Bình	Con	14.900.000
16	Vũ Thị Chốt	1925	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	1052-1053	14/01/2023	Vũ Văn Hiểu	Cháu	14.900.000
17	Lê Thị Sánh	1937	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	1604-1605	20/9/2021	Trịnh Long Thư	Con	14.900.000
18	Hoàng Thị Lượ	1933	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	11/4/2023	Nguyễn Công Văn	Con	14.900.000
19	Hoàng Thị Ẽn	1932	Xã Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	39-41	12/6/2023	Đỗ Bá Ngọc	Con	14.900.000
20	Trần Văn Xường	1932	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	538	31/5/2023	Trần Quang Tường	Con	14.900.000
21	Đoàn Văn Ngưỡng	1926	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	25	16/5/2023	Đoàn Ngọc Tuấn	Con	14.900.000
22	Lê Thị Nhìn	1922	Xã Thành Lộc	Xã Thành Lộc	214	11/6/2023	Lê Văn Chinh	Con	14.900.000
23	Nguyễn Thị Lân	1931	Xã Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	1952	04/3/2023	Đỗ Trọng Lạng	Con	14.900.000
24	Tô Văn Nghệ	1929	Xã Ngư Lộc	Xã Ngư Lộc	538	25/5/2023	Bùi Thị Vén	Vợ	14.900.000
25	Bùi Thị Tỏi	1931	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	2702-2704	26/6/2023	Trần Văn Mão	Chồng	14.900.000
26	Nguyễn Xuân Kỳ	1947	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2702-2704	27/6/2023	Nguyễn Thị Ký	Vợ	14.900.000
27	Nguyễn Trần Tiêu	1934	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2702-2704	16/6/2023	Nguyễn Trần Bồng	Con	14.900.000
28	Nguyễn Văn Bá	1923	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2527-2529	06/01/2023	Nguyễn Văn Tá	Con	14.900.000
29	Nguyễn Văn Ư	1947	Xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	2527-2529	05/02/2023	Nguyễn Thị Tuân	Vợ	14.900.000
30	Lê Văn Doạt	1934	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	05/6/2023	Hoàng Thị Kỳ	Vợ	14.900.000
31	Nguyễn Thị Tư	1930	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	469-470	16/6/2023	Mai Văn Thọ	Chồng	14.900.000
	Cộng: 31 ĐT								461.900.000
IX	Huyện Hà Trung								
1	Nguyễn Thị Trương	1942	Xã Hà Vân	Xã Hoạt Giang	1221-1223	29/4/2023	Mai Thị Đề	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
2	Phạm Thị Thiệp	1937	Xã Hà Thái	Xã Hà Thái	711-924	25/02/2023	Vũ Xuân Việt	Con	14.900.000
3	Lê Thị Ngát	1931	Xã Hà Thái	Xã Hà Thái	711-924	03/4/2023	Lê Văn Luyến	Con	14.900.000
4	Mai Thị Trinh	1935	Xã Hà Hải	Xã Hà Hải	214	26/5/2023	Trần Thị Khánh	Con	14.900.000
5	Bùi Thị Đựng	1934	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2702-2704	26/01/2023	Bùi Văn Bảo	Con	14.900.000
6	Vũ Văn Bê	1945	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2019	22/5/2023	Tô Thị Lý	Con	14.900.000
7	Lê Thị Loan	1927	Xã Hà Yên	Xã Yên Dương	711-924	11/05/2023	Phùng Thị Thành	Con	14.900.000
8	Hoàng Thị Ty	1940	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	711-924	04/6/2023	Nguyễn Thị Thúy	Con	14.900.000
9	Nguyễn Thị Phiên	1922	Xã Hà Toại	Xã Lĩnh Toại	1221-1223	19/5/2023	Nguyễn Văn Bốn	Con	14.900.000
10	Lê Thị Chênh	1934	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	2527-2529	18/5/2023	Ngô Xuân Lanh	Con	14.900.000
11	Trần Thị Thơ	1930	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	2527-2529	01/6/2023	Ngô Thị Các	Con	14.900.000
12	Trịnh Thị Chậm	1933	Xã Hoằng Vinh, huyện Hoằng Hóa	Xã Hà Vinh	538	22/7/2022	Bùi Văn Hoằng	Cháu	14.900.000
13	Nguyễn Thị Định	1939	Xã Hà Long	Xã Hà Long	1604-1605	26/12/2022	Nguyễn Văn Cảnh	Con	14.900.000
14	Đặng Thị Đông	1930	Xã Hà Phong	Thị trấn Hà Trung	2702-2704	13/4/2023	Nguyễn Văn Hàm	Con	14.900.000
15	Tổng Thị Thặng	1930	Xã Hà Tân	Xã Hà Bắc	711-924	15/6/2023	Vũ Tiến Chung	Con	14.900.000
16	Hoàng Thị Thuận	1938	Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	1604-1605	15/6/2023	Nguyễn Thế Tân	Con	14.900.000
17	Phạm Thị Nguru	1932	Xã Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	25	20/6/2023	Nguyễn Thị Mùi	Con	14.900.000
18	Mai Văn Sạy	1932	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2019	02/7/2023	Mai Văn Dần	Con	18.000.000
19	Ngô Văn Nghĩa	1930	Xã Hà Long	Xã Hà Long	1604-1605	02/7/2023	Ngô Văn Thanh	Con	18.000.000
20	Phạm Thị Lài	1935	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	1493-1494	26/4/2023	Hoàng Văn Thìn	Con	14.900.000
21	Ngô Ngọc Tuyết	1954	Xã Hà Phú	Xã Lĩnh Toại	3042-3043	01/2/2023	Lê Thị Mật	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
	Cộng : 21 ĐT								319.100.000
X	Huyện Thạch Thành								
1	Vũ Thị Nhung	1930	Xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	Xã Thạch Long	25	24/5/2023	Lê Thị Hoa	Con	14.900.000
2	Bùi Thị Yêm	1930	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	249	15/5/2023	Bùi Trọng Tâm	Con	14.900.000
3	Quách Văn Lợi	1934	Xã Thành Yên	Xã Thành Yên	2702-2704	30/5/2023	Nguyễn Thị Bình	vợ	14.900.000
4	Bùi Văn Cơ	1926	Xã Thành An	Xã Thành An	692	16/12/2022	Bùi Văn Lới	Con	14.900.000
5	Bùi Thị Tính	1930	Xã Thành Thọ	Xã Thành Thọ	2702-2704	28/02/2023	Bùi Xuân Thủy	Con	14.900.000
6	Bùi Thị Bút	1924	Xã Thành Thọ	Xã Thành Thọ	2184	29/5/2023	Bùi Thị Luyến	Con	14.900.000
7	Lê Thị Thỏ	1931	Xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa	Xã Thành Tân	3029	06/11/2022	Nguyễn Xuân Trường	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Nhị	1936	Xã Thành Minh	Xã Thành Minh	2527-2529	30/4/2023	Quách Trung Hoa	Con	14.900.000
9	Cao Thị Phin	1931	Xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa	Xã Thành Minh	3029	01/6/2023	Lê Văn Kỳ	Chồng	14.900.000
10	Bùi Thị Chừng	1953	Xã Thành Minh	Xã Thành Minh	25	31/12/2022	Bùi Xuân Lai	Con	14.900.000
11	Lê Thị Tích	1930	Xã Thành Kim	TT Kim Tân	214	02/6/2023	Trần Thị Thoan	Con	14.900.000
	Cộng: 11 ĐT								163.900.000
XI	Huyện Triệu Sơn								
1	Nguyễn Công Tuý	1932	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	25	13/5/2023	Nguyễn Công Thành	Con	14.900.000
2	Lê Thị Tuý	1926	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1774-1775	16/5/2023	Nguyễn Tiến Hữu	Con	14.900.000
3	Hà Thị Giảng	1933	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1052-1053	02/3/2023	Lê Văn Nay	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Nguyễn Thị Thả	1942	Xã An Nông	Xã An Nông	2702-2704	25/5/2023	Lê Cảnh Dũng	Con	14.900.000
5	Lê Thị Nhiệm	1936	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	122-1223	06/5/2023	Lê Thị Lan	Con	14.900.000
6	Lương Văn Ngát	1935	Xã An Nông	Xã An Nông	1952	20/5/2023	Hoàng Thị Xuân	Vợ	14.900.000
7	Lê Thị Bình	1934	TT Nưa	TT Nưa	1774-1775	01/4/2023	Hứa Thị Tuyết	Con	14.900.000
8	Trịnh Thị Gián	1924	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	03/12/2022	Nguyễn Thị Thái	Con	14.900.000
9	Lê Văn Ký	1945	Xã Dân Lực	Xã Dân Lực	2702-704	19/5/2020	Lê Văn Ánh	Con	14.900.000
10	Phạm Văn Thư	1932	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	1635	24/03/2023	Bùi Thị Thuật	Vợ	14.900.000
11	Đinh Thị Nhiễn	1937	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	548	03/12/2018	Nguyễn Thị Khoa	Con	14.900.000
12	Lê Văn Sử	1930	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Lý	25	07/5/2023	Lê Văn Trường	Con	14.900.000
13	Trịnh Thị Nga	1929	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Lý	25	18/3/2023	Lê Kim Sơn	Con	14.900.000
14	Hà Thị Thừa	1933	TT Triệu Sơn	TT Triệu Sơn	1221-1223	08/4/2023	Hà Quang Sơn	Con	14.900.000
	Cộng: 14 ĐT								208.600.000
XII	Huyện Lang Chánh								
1	Lò Văn Thận	1947	Xã Yên Thắng	Xã Yên Thắng	1052-1053	19/01/2022	Hà Thị Mười	Vợ	14.900.000
2	Vi Thị Yếu	1941	Xã Trí Nang	Xã Trí Nang	1052-1053	10/10/2022	Ngân Văn Tầm	Con	14.900.000
	Cộng : 02 ĐT								29.800.000
XIII	Huyện Nông Cống								
1	Phạm Thị Cúc	1925	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	2184	10/6/2023	Nguyễn Thị Thanh Loan	Con	14.900.000
2	Bùi Thị Loan	1927	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2527-2529	16/5/2023	Lê Trọng Mạnh	Con	14.900.000
3	Lê Thị Hẹ	1922	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2527-2530	04/4/2023	Vũ Đình Tri	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Lê Văn Tùng	1927	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	1774-1775	25/5/2023	Lê Trọng Hiến	Con	14.900.000
5	Nguyễn Thị Nga	1928	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	2702-2704	17/5/2023	Phạm Kim Tuyền	Con	14.900.000
6	Lê Văn Xuân	1924	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	1665	23/9/2020	Lê Văn Minh	Con	14.900.000
7	Trần Thị Vinh	1929	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	1421	21/5/2023	Mai Lan Hương	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Cồn	1928	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	1493-1494	23/5/2023	Nguyễn Văn Công	Con	14.900.000
9	Nguyễn Thị Thoàn	1935	Xã Trường Trung	Xã Trường Trung	1493-1494	21/5/2023	Trần Hồng Tuấn	Con	14.900.000
10	Hoàng Thị Sáng	1932	Thanh Sơn, Tỉnh Gia	Xã Tượng Sơn	3029	28/5/2023	Hoàng Khắc Bảy	Con	14.900.000
11	Lê Thị Viết	1932	Xã Vạn Thiện	TT Nông Cống	3029	11/5/2023	Bùi Thị Khuê	Con	14.900.000
12	Phạm Thị Mọn	1929	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	2184	26/6/2023	Hoàng Xuân Thùy	Con	14.900.000
13	Nguyễn Bá Boi	1930	Xã Tân Phúc	Xã Tân Phúc	185-186	12/4/2023	Nguyễn Bá Chân	Con	14.900.000
14	Nguyễn Thị Thúy Lan	1933	Xã Hoàng Sơn	Xã Tân Khang	249	05/7/2023	Lê Gia Dũng	Con	18.000.000
15	Hoàng Công Vân	1924	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1665	27/5/2023	Hoàng Công Luân	Con	14.900.000
16	Nguyễn Thị Thử	1929	Xã Tân Khang	Xã Tân Khang	1493-1494	30/12/2022	Lê Huy Hoàng	Con	14.900.000
17	Hoàng Thị Miêng	1930	Xã Trung Chính	Xã Trung Chính	2184	15/6/2023	Lê Văn Công	Con	14.900.000
18	Lê Huy Cảnh	1946	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	2019	14/7/2023	Nguyễn Thị Đường	Vợ	18.000.000
19	Lê Thị Chạy	1932	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	185-186	16/1/2022	Nguyễn Văn Quế	Con	14.900.000
20	Trần Thị Tin	1951	Xã Trung Thành	Xã Trung Thành	1493-1494	17/5/2023	Nguyễn Thế Túy	Chồng	14.900.000
21	Lê Thị Sơn	1931	Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Sơn	1493-1494	24/7/2023	Lê Thị Phấn	Con	18.000.000
22	Đỗ Quang Hưng	1937	Xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	1665	03/6/2023	Phạm Thị Trúc	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
23	Lê Thị Bền	1933	Xã Minh Khôi	Xã Minh Khôi	692	25/6/2023	Lê Thanh Đàn	Con	14.900.000
24	Phạm Thị Tăng	1919	Xã Vạn Thiện	Xã Vạn Thiện	1493-1494	12/7/2023	Nguyễn Thị Loan	Con	18.000.000
25	Nguyễn Thị Miễn	1930	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	1665	17/7/2023	Ngô Văn Lam	Con	18.000.000
26	Ngô Thị Tôn	1931	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	2527-2529	9/3/2023	Lê Văn Lân	Con	14.900.000
27	Nguyễn Thị Ngại	1926	Xã Công Chính	Xã Công Chính	1493-1494	11/7/2023	Nguyễn Văn Toàn	Con	18.000.000
28	Lê Thị Xuyên	1932	Xã Công Chính	Xã Công Chính	249	04/7/2023	Trần Đăng Nhiệm	Con	18.000.000
29	Lê Thị Sơm	1933	Xã Tượng Văn	Xã Tượng Văn	25	23/5/2023	Trần Văn Thiết	Con	14.900.000
30	Hoàng Di Cư	1941	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh	2527-2529	14/4/2023	Hoàng Văn Nam	Con	14.900.000
	Cộng: 30 ĐT								468.700.000
XIV	Huyện Ngọc Lặc								
1	Bùi Văn Chung	1931	Xã Quang Trung	Xã Quang Trung	2527-2529	20/6/2023	Cao Văn Vận	Con	14.900.000
2	Bùi Thị Kinh	1931	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	2527-2529	18/5/2023	Trịnh Minh Dục	Con	14.900.000
3	Trương Văn Thanh	1920	Xã Nguyệt Ấn	Xã Nguyệt Ấn	1665	31/01/2023	Trương Sỹ Hoa	Con	14.900.000
4	Phạm Văn Hanh	1935	Xã Cao Ngọc	Xã Cao Ngọc	1604-1605	14/5/2023	Phạm Văn Hải	Con	14.900.000
	Cộng: 04 ĐT								59.600.000
XV	Huyện Cẩm Thủy								
1	Trịnh Thị Thoát	1932	Xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	Xã Cẩm Tân	1635	14/6/2023	Phạm Ngọc Biên	Con	14.900.000
2	Bùi Thị Duyên	1938	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Phú	1221-1223	31/5/2023	Bùi Văn Yêu	Con	14.900.000
3	Trương Thị Đồi	1923	Xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Cẩm Tú	711-924	22/5/2023	Nguyễn Ngọc Viện	Cháu	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Nguyễn Văn Thi	1935	Nam Trực, Nam Định	TT. Phong Sơn	1052-1053	05/6/2023	Nguyễn Văn Hùng	Con	14.900.000
5	Mai Thị Thạo	1934	Xã Cẩm Sơn	TT. Phong Sơn	711-924	12/6/2023	Trương Văn Chiêu	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Thanh	1931	Xã Cẩm Phong	TT. Phong Sơn	2527-2529	6/4/2023	Nguyễn Xuân Tụ	Con	14.900.000
7	Phạm Thị Hy	1929	Xã Yên Thọ, huyện Yên Định	Xã Cẩm Vân	1052-1053	03/5/2023	Phạm Thị Lan	Con	14.900.000
8	Trần Thị Miên	1911	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	3029	13/6/2023	Phạm Hữu Vân	Con	14.900.000
9	Hoàng Thị Hành	1927	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1221-1223	12/6/2023	Lê Xuân Thống	Con	14.900.000
10	Phạm Thị Hội	1935	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	469-470	18/5/2023	Phạm Ngọc Châu	Chồng	14.900.000
	Cộng: 10 ĐT								149.000.000
XVI	Huyện Quan Hóa								
1	Lương Thị Nêu	1935	Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	3042-3043	22/9/2022	Hà Thị Phương	Con	14.900.000
2	Hà Thị Đór	1924	Xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	Xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	692	06/10/2022	Hà Văn Ương	Con	14.900.000
	Cộng: 02 ĐT								29.800.000
XVII	Huyện Yên Định								
1	Lưu Thị Phúc	1923	Xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	1052-1053	11/11/2022	Lê Thị Hồng	Cháu	14.900.000
2	Lê Thị Chấn	1924	Xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	1052-1053	08/5/2023	Lê Thị Thao	Con	14.900.000
3	Bùi Văn Liễu	1936	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	1493-1494	13/6/2023	Lê Thị Lắng	Vợ	14.900.000
4	Bùi Văn Khính	1936	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	692	30/5/2023	Nguyễn Thị Lan	Vợ	14.900.000
5	Lê Thị Hụy	1926	Xã Yên Thái	Xã Yên Thái	249	28/4/2023	Nguyễn Văn Cảnh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
6	Lê Thị Phụng	1931	Xã Định Tân	Xã Định Tân	2527-2529	21/5/2023	Lê Thị Thanh	Cháu	14.900.000
7	Hoàng Thị Nhân	1920	Xã Định Tân	Xã Định Tân	185-186	02/6/2023	Trần Thị Hoa	Cháu	14.900.000
8	Lê Thị Ton	1931	Xã Định Tân	Xã Định Tân	3029	24/4/2023	Trịnh Thị An	Con	14.900.000
9	Trần Thị Thom	1928	Xã Định Tân	Xã Định Tân	1281	03/7/2023	Lê Văn Hóa	Con	18.000.000
10	Mai Thị Cúc	1934	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1952	23/5/2023	Lê Thị Hồng	Con	14.900.000
11	Lê Thị Cán	1928	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1604-1605	08/5/2023	Nguyễn Kim Minh	Con	14.900.000
12	Mai Thị Lân	1924	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1952	04/4/2023	Nguyễn Trường Phương	Con	14.900.000
13	Trịnh Thị Niên	1933	Xã Yên Hùng	Xã Yên Hùng	1493-1494	09/12/2022	Lê Văn Minh	Con	14.900.000
14	Lê Thị Hàn	1933	TT Quán Lào	TT Quán Lào	1604-1605	26/02/2023	Lê Thị Hường	Con	14.900.000
15	Đinh Thị Xiết	1933	TT Quán Lào	TT Quán Lào	711-924	03/7/2023	Lê Đình Ước	Con	18.000.000
16	Trịnh Hữu Thắng	1938	TT Quán Lào	TT Quán Lào	1774-1775	11/7/2023	Lê Thị Thịnh	Vợ	18.000.000
17	Nguyễn Thị Ngoi	1934	TT Yên Lâm	TT Yên Lâm	692	16/5/2023	Phạm Văn Cảnh	Con	14.900.000
18	Bùi Thị Chà	1929	TT Yên Lâm	TT Yên Lâm	692	27/5/2023	Bùi Thị Hương	Con	14.900.000
19	Lê Thị Hường	1932	Xã Định Tăng	Xã Định Tăng	25	01/5/2023	Lê Xuân Cầu	Con	14.900.000
20	Trịnh Thị Chinh	1933	TT Quán Lào	Xã Định Tăng	2702-2704	16/7/2023	Lê Văn Sơn	Con	18.000.000
21	Lê Thị Khả	1932	Xã Yên Trường	Xã Yên Trường	39-41	03/5/2023	Nguyễn Xuân Thoan	Con	14.900.000
22	Trịnh Thị Toãn	1927	Xã Định Long	Xã Định Long	538	26/5/2023	Trịnh Thị Diệp	Con	14.900.000
23	Trịnh Thị Ý	1939	Xã Định Long	Xã Định Long	469-470	20/6/2023	Trịnh Văn Phác	Con	14.900.000
24	Nguyễn Văn Tại	1929	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	2702-2704	17/4/2023	Nguyễn Thị Nguyệt	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
25	Khuong Thị Dương	1920	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	538	19/4/2023	Lê Văn Trần	Con	14.900.000
26	Nguyễn Thị Là	1931	Xã Định Tiến	Xã Định Tiến	3029	20/6/2023	Vũ Văn Bính	Con	14.900.000
27	Trần Thị Miêng	1930	TT Quý Lộc	TT Quý Lộc	25	27/4/2023	Trịnh Đăng Nam	Con	14.900.000
28	Lê Thị Ong	1919	TT Quý Lộc	TT Quý Lộc	3042-3043	10/3/2023	Trịnh Đình Hiệp	Con	14.900.000
29	Trịnh Thị Tánh	1954	TT Quý Lộc	TT Quý Lộc	1538	16/3/2023	Huỳnh Tấn Thanh	Con	14.900.000
30	Trần Thị Hiểu	1920	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	2527-2529	18/5/2023	Đỗ Thị Sáu	Con	14.900.000
31	Trịnh Thị Khuyên	1934	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	2280	04/5/2023	Nguyễn Minh Chiến	Con	14.900.000
32	Lê Thị Viết	1928	Xã Yên Phú	Xã Yên Phú	2280	17/5/2023	Ngo Thị Hạnh	Con	14.900.000
33	Phạm Văn Kỳ	1931	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	08/5/2023	Phạm Văn Thọ	Con	14.900.000
34	Phạm Thị Duyên	1917	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	30/5/2023	Bùi Văn Phở	Con	14.900.000
35	Trịnh Thị Cẩm	1928	Xã Định Hưng	Xã Định Hưng	711-924	10/5/2023	Phạm Văn Thắm	Con	14.900.000
36	Lại Bá Kiên	1935	Xã Yên Trung	Xã Yên Trung	185-186	15/5/2023	Lại Bá Thân	Con	14.900.000
37	Trịnh Thị Đụn	1912	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	2702-2704	06/5/2023	Lê Như Vũ	Con	14.900.000
38	Trịnh Thị Bọn	1922	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	2702-2704	17/6/2023	Phạm Quang Ninh	Con	14.900.000
39	Lê Thị Quyet	1928	Xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh	39-41	20/5/2023	Lê Hữu Dũng	Con	14.900.000
40	Hà Thị Ninh	1934	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	39-41	23/4/2023	Ngô Văn Hải	Con	14.900.000
41	Phạm Thị Miên	1931	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	185-186	12/6/2023	Trịnh Trọng Hoảng	Con	14.900.000
42	Vũ Văn Lực	1921	Xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ	711-924	01/7/2023	Vũ Văn Liên	Con	18.000.000
43	Nguyễn Thị Mùn	1938	Xã Định Liên	Xã Định Liên	538	05/5/2023	Lê Thị Nga	Con	14.900.000
44	Lê Thị Xiển	1932	Xã Định Liên	Xã Định Liên	711-924	15/7/2023	Trịnh Thị Hương	Con	18.000.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân của dân công hỏa tuyến	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
45	Nguyễn Từ Bi	1930	Xã Định Công	Xã Định Công	469-470	23/4/2023	Nguyễn Thị Thu	Vợ	14.900.000
46	Nguyễn Thị Nghia	1931	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1635	11/12/2022	Trịnh Thị Đào	Con	14.900.000
47	Lê Huy Bồn	1931	Xã Định Thành	Xã Định Thành	2702-2704	06/5/2023	Phạm Thị Là	Vợ	14.900.000
48	Lê Huy Đàm	1946	Xã Định Thành	Xã Định Thành	1635	22/12/2020	Lê Thị Liên	Con	14.900.000
49	Trịnh Thị Tự	1944	Xã Định Thành	Xã Định Thành	2702-2704	03/6/2023	Khương văn Dương	Con	14.900.000
50	Đặng Thị Hiếu	1933	Xã Định Hòa	Xã Định Hòa	2184	08/6/2023	Phạm Văn Toàn	Con	14.900.000
51	Phạm Thị Huệ	1930	Xã Định Bình	Xã Định Bình	1052-1053	05/5/2023	Bùi Văn Lan	Con	14.900.000
52	Trương Thị Sửu	1928	Xã Định Hải	Xã Định Hải	2184	20/7/2023	Trịnh Thế Sảo	Con	18.000.000
53	Phạm Viết Sy	1929	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2280	05/7/2023	Phạm Viết Hòa	Con	18.000.000
54	Nguyễn Ngọc Hiện	1937	Xã Yên Phong	Xã Yên Phong	2184	26/5/2023	Nguyễn Ngọc Cảnh	Con	14.900.000
	Cộng: 54 ĐT								829.400.000
XVII I	Huyện Hoàng Hóa								
1	Lê Thị Xuyên	1934	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	2527-2529	30/7/2022	Nguyễn Đức Đài	Con	14.900.000
2	Lê Thị Thúc	1930	TT Bút Sơn	TT Bút Sơn	1952	11/5/2023	Lê Thị Luận	Con	14.900.000
3	Đồng Chí Viết	1935	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	2702-2704	18/5/2023	Đồng Xuân Thắng	Con	14.900.000
4	Nguyễn Văn Huệ	1924	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	2019	8/4/2023	Nguyễn Hữu Kiên	Con	14.900.000
5	Hoàng Thị Hiếu	1929	Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng	2019	27/4/2023	Nguyễn Văn Vui	Con	14.900.000
6	Nguyễn Ngọc Năng	1932	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc	214	10/5/2023	Nguyễn Thị Hỷ	Con	14.900.000
7	Trần Thị Lý	1940	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	538	27/02/2023	Lê Thanh Hào	Con	14.900.000

